

PHỤ LỤC

CÁC GIAI ĐOẠN VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)



TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
A	Giai đoạn 2018 - 2020				10.496.707.300	
I	Xây dựng và hoàn thiện Đề án				220.846.000	10/2018 đến 4/2019
1.1	Hợp hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ Đề án tại UBND tỉnh (24 người, 2 ngày)				19.740.000	
1.1.1	Chủ tịch hội đồng	1	2	700.000	1.400.000	
1.1.2	Phó Chủ tịch hội đồng	1	2	500.000	1.000.000	
1.1.3	Thành viên hội đồng	12	2	500.000	12.000.000	
1.1.4	Thư ký hành chính	1	2	200.000	400.000	
1.1.5	Đại biểu mời tham dự	9	2	140.000	2.520.000	
1.1.6	Nước uống cho đại biểu	24	2	40.000	1.920.000	
1.1.7	Khánh tiết hội nghị	1	1	500.000	500.000	
1.2	Tư vấn tuyển chọn giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì xây dựng Đề án tại UBND tỉnh (24 người, 2 ngày)				25.540.000	
1.2.1	Chủ tịch hội đồng	1	2	1.000.000	2.000.000	
1.2.2	Phó Chủ tịch hội đồng	1	2	700.000	1.400.000	
1.2.3	Thành viên hội đồng	12	2	700.000	16.800.000	
1.2.4	Thư ký hành chính	1	2	200.000	400.000	
1.2.5	Đại biểu mời tham dự	9	2	140.000	2.520.000	
1.2.6	Nước uống cho đại biểu	24	2	40.000	1.920.000	
1.2.7	Khánh tiết hội nghị	1	1	500.000	500.000	
1.3	Thực hiện nhiệm vụ xây dựng đề án (6 người x 45 ngày)				107.826.000	
1.3.1	Chủ nhiệm Đề án	1	45	764.500	34.402.500	
1.3.2	Thành viên thực hiện chính	1	45	486.500	21.892.500	
1.3.3	Thư ký khoa học	1	45	486.500	21.892.500	
1.3.4	Thành viên (2 người)	2	45	250.200	22.518.000	
1.3.5	Kỹ thuật viên	1	45	152.900	6.880.500	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
1.3.6	Nước uống cho đại biểu	6	1	40.000	240.000	
1.4	Thẩm định nội dung, tài chính của Đề án				7.290.000	
1.4.1	Tổ trưởng tổ thẩm định	1	3	500.000	1.500.000	
1.4.2	Thành viên tổ thẩm định	1	3	350.000	1.050.000	
1.4.3	Thư ký hành chính	1	3	200.000	600.000	
1.4.4	Đại biểu mời tham dự	7	3	140.000	2.940.000	
1.4.5	Nước uống cho đại biểu	10	3	40.000	1.200.000	
1.5	Hội nghị đánh giá, nghiệm thu chính thức Đề án (15 người, 2 ngày công)				41.450.000	
1.5.1	Chủ tịch hội nghị	1	3	1.000.000	3.000.000	
1.5.2	Phó Chủ tịch hội nghị	1	3	700.000	2.100.000	
1.5.3	Thành viên hội đồng	12	3	700.000	25.200.000	
1.5.4	Thư ký hành chính	1	3	200.000	600.000	
1.5.5	Nước uống cho đại biểu	15	3	40.000	1.800.000	
1.5.6	Khánh tiết hội nghị	1	1	500.000	500.000	
1.5.7	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (5 người)	5	3	350.000	5.250.000	
1.5.8	Nhận xét đánh giá của phản biện hội đồng (2 người)	2	3	500.000	3.000.000	
1.6	In tài liệu cho các hội nghị	70		200.000	14.000.000	
1.7	Chi phí văn phòng phẩm, in ấn, đóng quyển	1		5.000.000	5.000.000	
II	Xây dựng đội ngũ chuyên gia, giảng viên cốt cán dạy tiếng dân tộc Mường				326.150.000	4/2019 đến 9/2019
2.1	Tiền dạy của các chuyên gia (15 ngày)	1	15	4.000.000	60.000.000	
2.2	Trợ giảng cho các chuyên gia	1	15	500.000	7.500.000	
2.3	Chi tiền ngủ của chuyên gia	1	15	1.100.000	16.500.000	
2.4	Chi tiền ăn của chuyên gia	1	15	150.000	2.250.000	
2.5	Chi tiền ăn của trợ giảng	1	15	150.000	2.250.000	
2.6	Thuê xe đưa đón chuyên gia (lượt)	1	15	1.200.000	18.000.000	
2.7	Hỗ trợ tiền công tác phí, tiền ngủ cho giảng viên, giáo viên cốt cán tiếp thu từ các chuyên gia (15 ngày x 20 người = 300)	1	300	530.000	159.000.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
2.8	Tài liệu học tập	20	1	200.000	4.000.000	
2.9	Nước uống cho học viên	20	15	40.000	12.000.000	
2.10	Thuê cơ sở vật chất, thiết bị	1	15	1.000.000	15.000.000	
2.11	Chi quản lý, điều hành (10% nội dung xây dựng đội ngũ)				29.650.000	
III	Khảo sát thực tế và tổ chức hội nghị (Tổng số 32 người đi thực tế tại 4 Mường Bi- Vang- Thàng- Động trong 10 ngày)				418.335.000	10/2019
3.1	Tiền công tác phí	1	320	120.000	38.400.000	
3.2	Tiền ăn	1	320	150.000	48.000.000	
3.3	Tiền ngủ	1	320	250.000	80.000.000	
3.4	Thuê xe đi thực tế	1	15	5.000.000	75.000.000	
3.4	Hội nghị báo cáo tại các Mường (4 Mường, 2 ngày/Mường; 32 người đoàn công tác, 05 đại biểu địa phương)				176.935.000	
3.4.1	Báo cáo viên	4	1	1.400.000	5.600.000	
3.4.2	Chủ tịch hội nghị	4	1	1.000.000	4.000.000	
3.4.3	Phó Chủ tịch hội nghị	4	1	700.000	2.800.000	
3.4.4	Thành viên đại biểu	34	1	140.000	4.760.000	
3.4.5	Thư ký hành chính	4	1	200.000	800.000	
3.4.6	Nước uống cho đại biểu	37	4	40.000	5.920.000	
3.4.7	Khánh tiết hội nghị	4	1	500.000	2.000.000	
3.4.8	Thuê hội trường tổ chức hội thảo	4	1	2.000.000	8.000.000	
3.4.9	Xây dựng phương án điều tra thống kê	4	1	4.500.000	18.000.000	
3.4.10	Lập mẫu phiếu điều tra	4	1	1.500.000	6.000.000	
3.4.11	Công tác phí cho người tham gia điều tra (tiền ngủ, công tác phí, tiền ăn, đi lại)	8	3	670.000	16.080.000	
3.4.12	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin, tự điền phiếu điều tra (mỗi Mường: 200 cá nhân, 05 tổ chức)	4	1	10.500.000	42.000.000	
3.4.13	Xử lý kết quả điều tra	5	5	159.000	3.975.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
3.4.14	Phân tích, đánh giá kết quả điều tra	5	1	1.000.000	5.000.000	
3.4.15	Viết báo cáo kết quả điều tra	4	1	12.000.000	48.000.000	
3.4.16	Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc	4	1	1.000.000	4.000.000	
3.4.17					0	
IV	Xây dựng tài liệu giáo trình (Tư điển tiếng Mường, giáo trình chung; giáo trình và chương trình chi tiết cho từng đối tượng)				3.203.101.300	10/2019 đến 12/2020
4.1	Xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo cho sinh viên Trường CĐSP Hòa Bình (05 thành viên: 01 Chủ nhiệm, 01 thành viên thực hiện chính, 02 thành viên, 01 thư ký)				31.754.800	
4.1.1	Xây dựng chương trình đào tạo cho sinh viên (05 thành viên: 01 Chủ nhiệm, 01 thành viên thực hiện chính, 02 thành viên, 01 thư ký; 10 ngày công)				22.379.000	
4.1.1.1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	1	10	764.500	7.645.000	
4.1.1.2	Thành viên chính	1	10	486.500	4.865.000	
4.1.1.3	Thư ký	1	10	486.500	4.865.000	
4.1.1.4	Ủy viên (2 người)	2	10	250.200	5.004.000	
4.1.2	Thẩm định chương trình đào tạo cho sinh viên (05 thành viên: 01 Chủ nhiệm, 01 thành viên thực hiện chính, 02 thành viên, 01 thư ký)				9.375.800	
4.1.2.1	Chủ tịch hội đồng	1	2	764.500	1.529.000	
4.1.2.2	Phó chủ tịch	1	2	486.500	973.000	
4.1.2.3	Thư ký khoa học	1	2	486.500	973.000	
4.1.2.4	Ủy viên (2 người)	2	2	250.200	1.000.800	
4.1.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	3	2	350.000	2.100.000	
4.1.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	2	2	500.000	2.000.000	
4.1.2.7	Nước uống cho đại biểu	10	2	40.000	800.000	
4.2	Xây dựng và thẩm định chương trình bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên trường phổ thông (10 ngày công)				31.754.800	
4.2.1	Xây dựng chương trình bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên trường phổ thông				22.379.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
4.2.1.1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	1	10	764.500	7.645.000	
4.2.1.2	Thành viên chính	1	10	486.500	4.865.000	
4.2.1.3	Thư ký khoa học	1	10	486.500	4.865.000	
4.2.1.4	Thành viên (2 người)	2	10	250.200	5.004.000	
4.2.2	Thẩm định chương trình bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên trường phổ thông(05 thành viên: 01 Chủ nhiệm, 01 thành viên thực hiện chính, 02 thành viên, 01 thư ký)				9.375.800	
4.2.2.1	Chủ tịch hội đồng	1	2	764.500	1.529.000	
4.2.2.2	Phó chủ tịch	1	2	486.500	973.000	
4.2.2.3	Thư ký khoa học	1	2	486.500	973.000	
4.2.2.4	Ủy viên (2 người)	2	2	250.200	1.000.800	
4.2.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	3	2	350.000	2.100.000	
4.2.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	2	2	500.000	2.000.000	
4.2.2.7	Nước uống cho đại biểu	10	2	40.000	800.000	
4.3	Xây dựng và thẩm định chương trình giảng dạy bậc tiểu học(Từ lớp 1 đến lớp 5; 10 ngày công/CT)				158.774.000	
4.3.1	Xây dựng chương trình giảng dạy bậc tiểu học				111.895.000	
4.3.1.1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	5	10	764.500	38.225.000	
4.3.1.2	Thành viên chính	5	10	486.500	24.325.000	
4.3.1.3	Thư ký khoa học	5	10	486.500	24.325.000	
4.3.1.4	Thành viên (2 người)	10	10	250.200	25.020.000	
4.3.2	Thẩm định chương trình giảng dạy bậc tiểu học(05 thành viên: 01 Chủ nhiệm, 01 thành viên thực hiện chính, 02 thành viên, 01 thư ký; 05 CT)				46.879.000	
4.3.2.1	Chủ tịch hội đồng	5	2	764.500	7.645.000	
4.3.2.2	Phó chủ tịch	5	2	486.500	4.865.000	
4.3.2.3	Thư ký khoa học	5	2	486.500	4.865.000	
4.3.2.4	Ủy viên (2 người)	10	2	250.200	5.004.000	
4.3.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	15	2	350.000	10.500.000	
4.3.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	10	2	500.000	10.000.000	
4.3.2.7	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	50	2	40.000	4.000.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
4.4	Xây dựng và thẩm chương trình giảng dạy bậc THCS, THPT(Từ lớp 6 đến lớp 12; 10 ngày công/CT)				222.283.600	
4.4.1	Xây dựng chương trình giảng dạy bậc THCS, THPT				156.653.000	
4.4.1.1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	7	10	764.500	53.515.000	
4.4.1.2	Thành viên chính	7	10	486.500	34.055.000	
4.4.1.3	Thư ký khoa học	7	10	486.500	34.055.000	
4.4.1.4	Thành viên (2 người)	14	10	250.200	35.028.000	
4.4.2	Thẩm định chương trình giảng dạy bậc THCS và THPT (7 chương trình)				65.630.600	
4.4.2.1	Chủ tịch hội đồng	7	2	764.500	10.703.000	
4.4.2.2	Phó chủ tịch	7	2	486.500	6.811.000	
4.4.2.3	Thư ký khoa học	7	2	486.500	6.811.000	
4.4.2.4	Ủy viên (2 người)	14	2	250.200	7.005.600	
4.4.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	21	2	350.000	14.700.000	
4.4.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	14	2	500.000	14.000.000	
4.4.2.7	Nước uống cho đại biểu	70	2	40.000	5.600.000	
4.5	Xây dựng và thẩm chương trình giảng dạy trung tâm GDTX.(05 người, 10 ngày/ CT, 03CT)				95.264.400	
4.5.1	Xây dựng chương trình giảng dạy trung tâm GDTX				67.137.000	
4.5.1.1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	3	10	764.500	22.935.000	
4.5.1.2	Thành viên chính	3	10	486.500	14.595.000	
4.5.1.3	Thư ký khoa học	3	10	486.500	14.595.000	
4.5.1.4	Thành viên (2 người)	6	10	250.200	15.012.000	
4.5.2	Thẩm định chương trình giảng dạy trung tâm GDTX				28.127.400	
4.5.2.1	Chủ tịch hội đồng	3	2	764.500	4.587.000	
4.5.2.2	Phó chủ tịch	3	2	486.500	2.919.000	
4.5.2.3	Thư ký khoa học	3	2	486.500	2.919.000	
4.5.2.4	Ủy viên (2 người)	6	2	250.200	3.002.400	
4.5.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	9	2	350.000	6.300.000	
4.5.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	6	2	500.000	6.000.000	
4.5.2.7	Nước uống cho đại biểu	30	2	40.000	2.400.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
4.6	Xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo cho học sinh sinh viên trường CĐ, TCCN (05 thành viên: 01 Chủ nhiệm, 01 thành viên thực hiện chính, 02 thành viên, 01 thư ký)				31.754.800	
4.6.1	Xây dựng chương trình đào tạo cho học sinh, sinh viên trường CĐ, TCCN (05 thành viên; 10 ngày công)				22.379.000	
4.6.1.1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	1	10	764.500	7.645.000	
4.6.1.2	Thành viên chính	1	10	486.500	4.865.000	
4.6.1.3	Thư ký khoa học	1	10	486.500	4.865.000	
4.6.1.4	Thành viên (2 người)	2	10	250.200	5.004.000	
4.6.2	Thẩm định chương trình đào tạo cho học sinh, sinh viên trường CĐ, TCCN (05 thành viên: 01 Chủ nhiệm, 01 thành viên thực hiện chính, 02 thành viên, 01 thư ký)				9.375.800	
4.6.2.1	Chủ tịch hội đồng	1	2	764.500	1.529.000	
4.6.2.2	Phó chủ tịch	1	2	486.500	973.000	
4.6.2.3	Thư ký khoa học	1	2	486.500	973.000	
4.6.2.4	Ủy viên (2 người)	2	2	250.200	1.000.800	
4.6.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	3	2	350.000	2.100.000	
4.6.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	2	2	500.000	2.000.000	
4.6.2.7	Nước uống cho đại biểu	10	2	40.000	800.000	
4.7	Xây dựng và thẩm định chương trình bồi dưỡng, cấp chứng chỉ cho CBCC, VC và người lao động(05 thành viên: 01 Chủ nhiệm, 01 thành viên thực hiện chính, 02thành viên, 01 thư ký)				31.754.800	
4.7.1	Xây dựng chương trình bồi dưỡng, cấp chứng chỉ cho CBCC, VC và người lao động(05 thành viên; 10 ngày công)				22.379.000	
4.7.1.1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	1	10	764.500	7.645.000	
4.7.1.2	Thành viên chính	1	10	486.500	4.865.000	
4.7.1.3	Thư ký	1	10	486.500	4.865.000	
4.7.1.4	Thành viên (2 người)	2	10	250.200	5.004.000	
4.7.2	Thẩm định chương trình bồi dưỡng, cấp chứng chỉ cho CBCC, VC và người lao động				9.375.800	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
4.7.2.1	Chủ tịch hội đồng	1	2	764.500	1.529.000	
4.7.2.2	Phó chủ tịch	1	2	486.500	973.000	
4.7.2.3	Thư ký khoa học	1	2	486.500	973.000	
4.7.2.4	Ủy viên (2 người)	2	2	250.200	1.000.800	
4.7.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	3	2	350.000	2.100.000	
4.7.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	2	2	500.000	2.000.000	
4.7.2.7	Nước uống cho đại biểu	10	2	40.000	800.000	
4.8	Xây dựng và thẩm định giáo trình đào tạo sinh viên trường CĐSP Hòa Bình				148.337.700	
4.8.1	Xây dựng giáo trình đào tạo sinh viên (05 người x 60 ngày)				134.274.000	
4.8.1.1	Chủ nhiệm chương trình	1	60	764.500	45.870.000	
4.8.1.2	Thành viên thực hiện chính	1	60	486.500	29.190.000	
4.8.1.3	Thư ký khoa học	1	60	486.500	29.190.000	
4.8.1.4	Thành viên (2 người)	2	60	250.200	30.024.000	
4.8.2	Thẩm định giáo trình đào tạo sinh viên				14.063.700	
4.8.2.1	Chủ tịch hội đồng	1	3	764.500	2.293.500	
4.8.2.2	Phó chủ tịch	1	3	486.500	1.459.500	
4.8.2.3	Thư ký khoa học	1	3	486.500	1.459.500	
4.8.2.4	Ủy viên (2 người)	2	3	250.200	1.501.200	
4.8.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	3	3	350.000	3.150.000	
4.8.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	2	3	500.000	3.000.000	
4.8.2.7	Nước uống cho đại biểu	10	3	40.000	1.200.000	
4.9	Xây dựng và thẩm định giáo trình bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên cốt cán phổ thông				148.337.700	
4.9.1	Xây dựng giáo trình bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên (05 người x 60 ngày)				134.274.000	
4.9.1.1	Chủ nhiệm chương trình	1	60	764.500	45.870.000	
4.9.1.2	Thành viên thực hiện chính	1	60	486.500	29.190.000	
4.9.1.3	Thư ký khoa học	1	60	486.500	29.190.000	
4.9.1.4	Thành viên (2 người)	2	60	250.200	30.024.000	
4.9.2	Thẩm định giáo trình bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên cốt cán phổ thông				14.063.700	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
4.9.2.1	Chủ tịch hội đồng	1	3	764.500	2.293.500	
4.9.2.2	Phó chủ tịch	1	3	486.500	1.459.500	
4.9.2.3	Thư ký khoa học	1	3	486.500	1.459.500	
4.9.2.4	Ủy viên (2 người)	2	3	250.200	1.501.200	
4.9.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	3	3	350.000	3.150.000	
4.9.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	2	3	500.000	3.000.000	
4.9.2.7	Nước uống cho đại biểu	10	3	40.000	1.200.000	
4.10	Xây dựng và thẩm định tài liệu giáo khoa cho học sinh tiểu học				718.249.000	
4.10.1	Xây dựng tài liệu giáo khoa cho học sinh tiểu học (05 CT, 60 ngày/ CT)				671.370.000	
4.10.1.1	Chủ nhiệm chương trình	5	60	764.500	229.350.000	
4.10.1.2	Thành viên thực hiện chính	5	60	486.500	145.950.000	
4.10.1.3	Thư ký khoa học	5	60	486.500	145.950.000	
4.10.1.4	Thành viên (2 người)	10	60	250.200	150.120.000	
4.10.2	Thẩm định tài liệu giáo khoa cho học sinh tiểu học				46.879.000	
4.10.2.1	Chủ tịch hội đồng	5	2	764.500	7.645.000	
4.10.2.2	Phó chủ tịch	5	2	486.500	4.865.000	
4.10.2.3	Thư ký khoa học	5	2	486.500	4.865.000	
4.10.2.4	Ủy viên (2 người)	10	2	250.200	5.004.000	
4.10.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	15	2	350.000	10.500.000	
4.10.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	10	2	500.000	10.000.000	
4.10.2.7	Nước uống cho đại biểu	50	2	40.000	4.000.000	
4.11	Xây dựng và thẩm định tài liệu giáo khoa cho học sinh THCS				574.599.200	
4.11.1	Xây dựng tài liệu giáo khoa cho học sinh THCS (04 CT, 60 ngày/ CT)				537.096.000	
4.11.1.1	Chủ nhiệm chương trình	4	60	764.500	183.480.000	
4.11.1.2	Thành viên thực hiện chính	4	60	486.500	116.760.000	
4.11.1.3	Thư ký khoa học	4	60	486.500	116.760.000	
4.11.1.4	Thành viên (2 người)	8	60	250.200	120.096.000	
4.11.2	Thẩm định tài liệu giáo khoa cho học sinh THCS (04 CT, 2 ngày/ CT)				37.503.200	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
4.11.2.1	Chủ tịch hội đồng	4	2	764.500	6.116.000	
4.11.2.2	Phó chủ tịch	4	2	486.500	3.892.000	
4.11.2.3	Thư ký khoa học	4	2	486.500	3.892.000	
4.11.2.4	Ủy viên (2 người)	8	2	250.200	4.003.200	
4.11.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	12	2	350.000	8.400.000	
4.11.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	8	2	500.000	8.000.000	
4.11.2.7	Nước uống cho đại biểu	40	2	40.000	3.200.000	
4.12	Xây dựng và thẩm định tài liệu giáo khoa cho học sinh THPT				430.949.400	
4.12.1	Xây dựng tài liệu giáo khoa cho học sinh THPT (03 CT, 60 ngày/ CT)				402.822.000	
4.12.1.1	Chủ nhiệm chương trình	3	60	764.500	137.610.000	
4.12.1.2	Thành viên thực hiện chính	3	60	486.500	87.570.000	
4.12.1.3	Thư ký khoa học	3	60	486.500	87.570.000	
4.12.1.4	Thành viên (2 người)	6	60	250.200	90.072.000	
4.12.2	Thẩm định tài liệu giáo khoa cho học sinh THPT (03 CT, 2 ngày/ CT)				28.127.400	
4.12.2.1	Chủ tịch hội đồng	3	2	764.500	4.587.000	
4.12.2.2	Phó chủ tịch	3	2	486.500	2.919.000	
4.12.2.3	Thư ký khoa học	3	2	486.500	2.919.000	
4.12.2.4	Ủy viên (2 người)	6	2	250.200	3.002.400	
4.12.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	9	2	350.000	6.300.000	
4.12.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	6	2	500.000	6.000.000	
4.12.2.7	Nước uống cho đại biểu	30	2	40.000	2.400.000	
4.13	Xây dựng và thẩm định tài liệu giáo khoa cho học sinh trung tâm GDTX				430.949.400	
4.13.1	Xây dựng tài liệu giáo khoa cho học sinh trung tâm GDTX (03 CT, 60 ngày/ CT)				402.822.000	
4.13.1.1	Chủ nhiệm chương trình	3	60	764.500	137.610.000	
4.13.1.2	Thành viên thực hiện chính	3	60	486.500	87.570.000	
4.13.1.3	Thư ký khoa học	3	60	486.500	87.570.000	
4.13.1.4	Thành viên (2 người)	6	60	250.200	90.072.000	
4.13.2	Thẩm định tài liệu giáo khoa cho học sinh trung tâm GDTX (03 CT, 2 ngày/ CT)				28.127.400	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
4.13.2.1	Chủ tịch hội đồng	3	2	764.500	4.587.000	
4.13.2.2	Phó chủ tịch	3	2	486.500	2.919.000	
4.13.2.3	Thư ký khoa học	3	2	486.500	2.919.000	
4.13.2.4	Ủy viên (2 người)	6	2	250.200	3.002.400	
4.13.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	9	2	350.000	6.300.000	
4.13.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	6	2	500.000	6.000.000	
4.13.2.7	Nước uống cho đại biểu	30	2	40.000	2.400.000	
4.14	Xây dựng và thẩm định giáo trình đào tạo sinh viên trường CĐ, TCCN tỉnh Hòa Bình				148.337.700	
4.14.1	Xây dựng giáo trình đào tạo sinh viên (05 người x 60 ngày)				134.274.000	
4.14.1.1	Chủ nhiệm chương trình	1	60	764.500	45.870.000	
4.14.1.2	Thành viên thực hiện chính	1	60	486.500	29.190.000	
4.14.1.3	Thư ký khoa học	1	60	486.500	29.190.000	
4.14.1.4	Thành viên (2 người)	2	60	250.200	30.024.000	
4.14.2	Thẩm định giáo trình đào tạo sinh viên				14.063.700	
4.14.2.1	Chủ tịch hội đồng	1	3	764.500	2.293.500	
4.14.2.2	Phó chủ tịch	1	3	486.500	1.459.500	
4.14.2.3	Thư ký khoa học	1	3	486.500	1.459.500	
4.14.2.4	Ủy viên (2 người)	2	3	250.200	1.501.200	
4.14.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	3	3	350.000	3.150.000	
4.14.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	2	3	500.000	3.000.000	
4.14.2.7	Nước uống cho đại biểu	10	3	40.000	1.200.000	
4.14	Xây dựng và thẩm định giáo trình bồi dưỡng, cấp chứng chỉ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (05 người x 30 ngày)				148.337.700	
4.14.1	Xây dựng giáo trình bồi dưỡng, cấp chứng chỉ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (05 người x 60 ngày)				134.274.000	
4.14.1.1	Chủ nhiệm chương trình	1	60	764.500	45.870.000	
4.14.1.2	Thành viên thực hiện chính	1	60	486.500	29.190.000	
4.14.1.3	Thư ký khoa học	1	60	486.500	29.190.000	
4.14.1.4	Thành viên (2 người)	2	60	250.200	30.024.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
4.14.2	Thăm định giáo trình bồi dưỡng, cấp chứng chỉ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (05 người x 3				14.063.700	
4.14.2.1	Chủ tịch hội đồng	1	3	764.500	2.293.500	
4.14.2.2	Phó chủ tịch	1	3	486.500	1.459.500	
4.14.2.3	Thư ký khoa học	1	3	486.500	1.459.500	
4.14.2.4	Ủy viên (2 người)	2	3	250.200	1.501.200	
4.14.2.5	Nhận xét của ủy viên hội đồng (3 người)	3	3	350.000	3.150.000	
4.14.2.6	Nhận xét của ủy viên phản biện (2 người)	2	3	500.000	3.000.000	
4.14.2.7	Nước uống cho đại biểu	10	3	40.000	1.200.000	
V	tộc Mừng cho các trường học trong tỉnh (500 giáo viên = 20 lớp; 150 tiết/lớp)				1.328.275.000	
5.1	Trả tiền giảng dạy	1	3000	120.000	360.000.000	
5.2	Chi phí hồ sơ, giấy báo nhập học (học viên, hồ sơ)	500	1	20.000	10.000.000	
5.3	Chi ra đề thi, đáp án tin chỉ (02 đề x 150.000/ đề x 10 tin chỉ)	20	1	150.000	3.000.000	
5.4	Chi ra đề thi, đáp án kết thúc chương trình (05 đề x 150.000/ đề)	5.000	1	5.000	25.000.000	
5.5	Chi ra đề thi, đáp án kết thúc chương trình (05 đề x 150.000/ đề)	5	1	150.000	750.000	
5.6	Chấm thi kết thúc chương trình	500	1	7.000	3.500.000	
5.7	Xét điều kiện dự thi kết thúc chương trình	500	1	10.000	5.000.000	
5.8	Coi thi theo tin chỉ (10 tin chỉ x 20 phòng x 2 CB coi thi + 10 giám sát/ tin chỉ)	1	500	70.000	35.000.000	
5.9	Coi thi kết thúc chương trình (20 phòng x 2 CB coi thi + 10 giám sát)	1	50	70.000	3.500.000	
5.10	Phục vụ thi kết thúc chương trình (04 người)	4	1	50.000	200.000	
5.11	Quản lý chấm bài, làm phách, lên điểm	1	500	5.000	2.500.000	
5.12	Hướng dẫn viết tiểu luận (20 lớp x 4 tiết)	1	80	120.000	9.600.000	
5.13	Chấm bài tiểu luận (20 trang/ tiểu luận; 5 tiết/ tiểu luận)	1	2.500	120.000	300.000.000	
5.14	Khen thưởng (20 lớp x 2 = 40 HV)	1	40	200.000	8.000.000	
5.15	Phô tô tài liệu	500	1	200.000	100.000.000	
5.16	Văn phòng phẩm (giấy thi, giấy A4, bút, bì hồ sơ lưu...)	500	1	15.000	7.500.000	
5.17	In chứng chỉ	500	1	20.000	10.000.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
5.18	Hội đồng xét kết quả tốt nghiệp	11	1	1.000.000	11.000.000	
5.19	Tàu xe, lưu trú, ngủ GV (12 ngày/ lớp x 20 lớp)	240	1	530.000	127.200.000	
5.20	Hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học (Điện, nước, máy chiếu...). 20%				204.350.000	
5.21	Chi phí quản lý (10%)				102.175.000	
VI	Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị giai đoạn 2017- 2020				5.000.000.000	
B	Giai đoạn 2021- 2025				14.540.737.000	01/2021 đến 6/2022
I	Triển khai dạy và học thí điểm ở các trường dân tộc nội trú (DTNT), một số trường phổ thông, 01 trung tâm GDTX-GDNN, 01 trường CĐ và Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình				1.213.270.000	
1.1	Dạy thí điểm lớp 1 bậc tiểu học (01 lớp/huyện x 70 tiết x 11 huyện= 350)				246.600.000	
1.1.1	Tiền dạy thực tế	11	70	120.000	92.400.000	
1.1.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 150.000/ đề x 11 lớp)	11	2	150.000	3.300.000	
1.1.3	Chấm bài (11 lớp x 35 HS x 2 GV = 350 bài)	350	2	5.000	3.500.000	
1.1.4	Hội thảo đánh giá từng khối lớp: 05 hội đồng, mỗi HĐ có 01 chủ tịch, 01 Phó CT, 01 thư ký, 02 ủy viên, 03 ủy viên nhận xét, 02 ủy viên phản biện.				147.400.000	
1.1.4.1	Chủ tịch hội nghị	11	2	1.000.000	22.000.000	
1.1.4.2	Phó Chủ tịch hội nghị	11	2	700.000	15.400.000	
1.1.4.3	Thành viên hội đồng (2 người)	22	2	700.000	30.800.000	
1.1.4.4	Thư ký hành chính (1 người)	11	2	200.000	4.400.000	
1.1.4.5	Đại biểu mời tham dự (5 người)	55	2	140.000	15.400.000	
1.1.4.6	Nước uống cho đại biểu	10	22	40.000	8.800.000	
1.1.4.7	Khánh tiết hội nghị	11	1	500.000	5.500.000	
1.1.4.8	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 người)	33	2	350.000	23.100.000	
1.1.4.9	Nhận xét đánh giá của phản biện hội đồng (2 người)	22	2	500.000	22.000.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
1.2	Dạy thí điểm lớp 6 bậc THCS (01 lớp/huyện x 105 tiết x 11 huyện= 1.155)				293.150.000	
1.2.1	Tiền dạy thực tế	11	105	120.000	138.600.000	
1.2.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 150.000/ đề x 11 lớp)	11	2	150.000	3.300.000	
1.2.3	Chấm bài (11 lớp x 35 HS x 2 GV = 350 bài)	385	2	5.000	3.850.000	
1.2.4	Hội thảo đánh giá từng khối lớp: 05 hội đồng, mỗi HĐ có 01 chủ tịch, 01 Phó CT, 01 thư ký, 02 ủy viên, 03 ủy viên nhận xét, 02 ủy viên phản biện.				147.400.000	
1.2.4.1	Chủ tịch hội nghị	11	2	1.000.000	22.000.000	
1.2.4.2	Phó Chủ tịch hội nghị	11	2	700.000	15.400.000	
1.2.4.3	Thành viên hội đồng (2 người)	22	2	700.000	30.800.000	
1.2.4.4	Thư ký hành chính (1 người)	11	2	200.000	4.400.000	
1.2.4.5	Đại biểu mời tham dự (5 người)	55	2	140.000	15.400.000	
1.2.4.6	Nước uống cho đại biểu	10	22	40.000	8.800.000	
1.2.4.7	Khánh tiết hội nghị	11	1	500.000	5.500.000	
1.2.4.8	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 người)	33	2	350.000	23.100.000	
1.2.4.9	Nhận xét đánh giá của phản biện hội đồng (2 người)	22	2	500.000	22.000.000	
1.3	Dạy thí điểm lớp 10 bậc THPT (01 lớp/huyện x 105 tiết x 11 huyện= 1.155)				293.150.000	
1.3.1	Tiền dạy thực tế	11	105	120.000	138.600.000	
1.3.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 150.000/ đề x 3 lớp)	11	2	150.000	3.300.000	
1.3.3	Chấm bài (11 lớp x 35 HS x 2 GV = 770 bài)	385	2	5.000	3.850.000	
1.3.4	Hội thảo đánh giá từng khối lớp: 03 hội đồng, mỗi HĐ có 01 chủ tịch, 01 Phó CT, 01 thư ký, 02 ủy viên, 03 ủy viên nhận xét, 02 ủy viên phản biện.				147.400.000	
1.3.4.1	Chủ tịch hội nghị	11	2	1.000.000	22.000.000	
1.3.4.2	Phó Chủ tịch hội nghị	11	2	700.000	15.400.000	
1.3.4.3	Thành viên hội đồng (2 người)	22	2	700.000	30.800.000	
1.3.4.4	Thư ký hành chính (1 người)	11	2	200.000	4.400.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
1.3.4.5	Đại biểu mời tham dự (5 người)	55	2	140.000	15.400.000	
1.3.4.6	Nước uống cho đại biểu	10	22	40.000	8.800.000	
1.3.4.7	Khánh tiết hội nghị	11	1	500.000	5.500.000	
1.3.4.8	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 người)	33	2	350.000	23.100.000	
1.3.4.9	Nhân xét đánh giá của phản biện hội đồng (2 người)	22	2	500.000	22.000.000	
1.4	Dạy thí điểm Trường CĐSP Hòa Bình (01 lớp x 150 tiết = 150)				18.270.000	
1.4.1	Tiền dạy thực tế	1	150	120.000	120.000	
1.4.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 150.000/ đề x 10 tín chỉ x 1 lớp)	20	1	150.000	3.000.000	
1.4.3	Chấm bài (01 lớp x 35 HS x 2 GV x 10 tín chỉ = 350 bài)	350	1	5.000	1.750.000	
1.4.4	Hội thảo đánh giá từng khối lớp: 01 hội đồng, mỗi HĐ có 01 chủ tịch, 01 Phó CT, 01 thư ký, 02 ủy viên, 03 ủy viên nhận xét, 02 ủy viên phản biện.				13.400.000	
1.4.4.1	Chủ tịch hội nghị	1	2	1.000.000	2.000.000	
1.4.4.2	Phó Chủ tịch hội nghị	1	2	700.000	1.400.000	
1.4.4.3	Thành viên hội đồng (2 người)	2	2	700.000	2.800.000	
1.4.4.4	Thư ký hành chính (1 người)	1	2	200.000	400.000	
1.4.4.5	Đại biểu mời tham dự (5 người)	5	2	140.000	1.400.000	
1.4.4.6	Nước uống cho đại biểu	10	2	40.000	800.000	
1.4.4.7	Khánh tiết hội nghị	1	1	500.000	500.000	
1.4.4.8	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 người)	3	2	350.000	2.100.000	
1.4.4.9	Nhân xét đánh giá của phản biện hội đồng (2 người)	2	2	500.000	2.000.000	
1.5	Dạy thí điểm lớp 10, Trung tâm GDTX (01 lớp x 105 tiết = 105)				26.650.000	
1.5.1	Tiền dạy thực tế	1	105	120.000	12.600.000	
1.5.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 150.000/ đề x 01 lớp)	2	1	150.000	300.000	
1.5.3	Chấm bài (01 lớp x 35 HS x 2 GV = 70)	70	1	5.000	350.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
1.5.4	Hội thảo đánh giá từng khối lớp: 03 hội đồng, mỗi HĐ có 01 chủ tịch, 01 Phó CT, 01 thư ký, 02 ủy viên, 03 ủy viên nhận xét, 02 ủy viên phản biện.				13.400.000	
1.5.4.1	Chủ tịch hội nghị	1	2	1.000.000	2.000.000	
1.5.4.2	Phó Chủ tịch hội nghị	1	2	700.000	1.400.000	
1.5.4.3	Thành viên hội đồng (2 người)	2	2	700.000	2.800.000	
1.5.4.4	Thư ký hành chính (1 người)	1	2	200.000	400.000	
1.5.4.5	Đại biểu mời tham dự (5 người)	5	2	140.000	1.400.000	
1.5.4.6	Nước uống cho đại biểu	10	2	40.000	800.000	
1.5.4.7	Khánh tiết hội nghị	1	1	500.000	500.000	
1.5.4.8	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 người)	3	2	350.000	2.100.000	
1.5.4.9	Nhận xét đánh giá của phản biện hội đồng (2 người)	2	2	500.000	2.000.000	
1.6	<i>Dạy thí điểm lớp 6 Trường PTDTNT THCS (01 lớp/ trường x 105 tiết x 10 trường = 1.050)</i>				266.500.000	
1.6.1	Tiền dạy thực tế	10	105	120.000	126.000.000	
1.6.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 150.000/ đề x 10 lớp)	10	2	150.000	3.000.000	
1.6.3	Chấm bài (10 lớp x 35 HS x 2 GV = 700 bài)	10	70	5.000	3.500.000	
1.6.4	Hội thảo đánh giá từng khối lớp: 48 hội đồng, mỗi HĐ có 01 chủ tịch, 01 Phó CT, 01 thư ký, 02 ủy viên, 03 ủy viên nhận xét, 02 ủy viên phản biện.				134.000.000	
1.6.4.1	Chủ tịch hội nghị	10	2	1.000.000	20.000.000	
1.6.4.2	Phó Chủ tịch hội nghị	10	2	700.000	14.000.000	
1.6.4.3	Thành viên hội đồng (2 người)	20	2	700.000	28.000.000	
1.6.4.4	Thư ký hành chính (1 người)	10	2	200.000	4.000.000	
1.6.4.5	Đại biểu mời tham dự (5 người)	50	2	140.000	14.000.000	
1.6.4.6	Nước uống cho đại biểu	100	2	40.000	8.000.000	
1.6.4.7	Khánh tiết hội nghị	10	1	500.000	5.000.000	
1.6.4.8	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 người)	30	2	350.000	21.000.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
1.6.4.9	Nhân xét đánh giá của phản biện hội đồng (2 người)	20	2	500.000	20.000.000	
1.7	<i>Dạy thí điểm lớp 10, Trường PTDTNT bậc THPT (01 lớp x 105 tiết x 01 trường = 105)</i>				31.050.000	
1.7.1	Tiền dạy thực tế	1	105	120.000	12.600.000	
1.7.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 150.000/ đề x 01 lớp)	1	2	150.000	300.000	
1.7.3	Chấm bài (01 lớp x 35 HS x 2 GV x 1 trường = 70 bài)	35	2	5.000	350.000	
1.7.4	Hội thảo đánh giá từng khối lớp: 01 hội đồng, mỗi HĐ có 01 chủ tịch, 01 Phó CT, 01 thư ký, 02 ủy viên, 03 ủy viên nhận xét, 02 ủy viên phản biện.				17.800.000	
1.7.4.1	Chủ tịch hội nghị	1	2	1.000.000	2.000.000	
1.7.4.2	Phó Chủ tịch hội nghị	1	2	700.000	1.400.000	
1.7.4.3	Thành viên hội đồng (2 người)	2	2	700.000	2.800.000	
1.7.4.4	Thư ký hành chính (1 người)	12	2	200.000	4.800.000	
1.7.4.5	Đại biểu mời tham dự (5 người)	5	2	140.000	1.400.000	
1.7.4.6	Nước uống cho đại biểu	10	2	40.000	800.000	
1.7.4.7	Khánh tiết hội nghị	1	1	500.000	500.000	
1.7.4.8	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 người)	3	2	350.000	2.100.000	
1.7.4.9	Nhân xét đánh giá của phản biện hội đồng (2 người)	2	2	500.000	2.000.000	
1.8	<i>Dạy thí điểm 01 trường CD, TCCN (01 lớp x 150 tiết = 150)</i>				37.900.000	
1.8.1	Tiền dạy thực tế	1	150	120.000	18.000.000	
1.8.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 150.000/ đề x 10 tin chỉ x 1 lớp)	20	1	150.000	3.000.000	
1.8.3	Chấm bài (01 lớp x 35 HS x 2 GV x 10 tin chỉ = 700 bài)	350	2	5.000	3.500.000	
1.8.4	Hội thảo đánh giá từng khối lớp: 01 hội đồng, mỗi HĐ có 01 chủ tịch, 01 Phó CT, 01 thư ký, 02 ủy viên, 03 ủy viên nhận xét, 02 ủy viên phản biện.				13.400.000	
1.8.4.1	Chủ tịch hội nghị	1	2	1.000.000	2.000.000	
1.8.4.2	Phó Chủ tịch hội nghị	1	2	700.000	1.400.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
1.8.4.3	Thành viên hội đồng (2 người)	2	2	700.000	2.800.000	
1.8.4.4	Thư ký hành chính (1 người)	1	2	200.000	400.000	
1.8.4.5	Đại biểu mời tham dự (5 người)	5	2	140.000	1.400.000	
1.8.4.6	Nước uống cho đại biểu	10	2	40.000	800.000	
1.8.4.7	Khánh tiết hội nghị	1	1	500.000	500.000	
1.8.4.8	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 người)	3	2	350.000	2.100.000	
1.8.4.9	Nhận xét đánh giá của phản biện hội đồng (2 người)	2	2	500.000	2.000.000	
II	Triển khai dạy thí điểm cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (01 lớp x 150 tiết)				73.065.000	Năm 2021
2.1	Tiền dạy thực tế	1	150	120.000	18.000.000	
2.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 150.000/ đề x 10 tín chỉ x 1 lớp)	10	2	150.000	3.000.000	
2.3	Chấm bài (01 lớp x 35 HS x 2 GV x 10 tín chỉ = 700 bài)	350	2	5.000	3.500.000	
2.4	Chi phí hồ sơ, giấy báo nhập học (học viên, hồ sơ)	500	1	20.000	10.000.000	
2.5	Xét điều kiện dự thi kết thúc chương trình	500	1	10.000	5.000.000	
2.6	Chi ra đề thi, đáp án kết thúc chương trình (05 đề x 150.000/ đề)	5	1	150.000	750.000	
2.7	Chấm thi kết thúc chương trình	35	2	7.000	490.000	
2.8	Coi thi theo tín chỉ (10 tín chỉ x 1 phòng x 2 CB coi thi + 1 giám sát/ tín chỉ)	3	10	70.000	2.100.000	
2.9	Coi thi kết thúc chương trình (1 phòng x 2 CB coi thi + 1 giám sát)	3	1	70.000	210.000	
2.10	Phục vụ thi kết thúc chương trình (04 người)	2	1	50.000	100.000	
2.11	Quản lý chấm bài, làm phách, lên điểm	1	35	5.000	175.000	
2.12	Phô tô tài liệu	35	1	200.000	7.000.000	
2.13	Văn phòng phẩm (giấy thi, giấy A4, bút, bì hồ sơ lưu...)	35	1	15.000	525.000	
2.14	In chứng chỉ	35	1	20.000	700.000	
2.15	Hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học (Điện, nước, máy chiếu...). 20%				5.410.000	
2.16	Chi phí quản lý (10%)				2.705.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
2.4	Hội thảo đánh giá từng khối lớp: 05 hội đồng, mỗi HĐ có 01 chủ tịch, 01 Phó CT, 01 thư ký, 02 ủy viên, 03 ủy viên nhận xét, 02 ủy viên phản biện.				13.400.000	
2.4.1	Chủ tịch hội nghị	1	2	1.000.000	2.000.000	
2.4.2	Phó Chủ tịch hội nghị	1	2	700.000	1.400.000	
2.4.3	Thành viên hội đồng (2 người)	2	2	700.000	2.800.000	
2.4.4	Thư ký hành chính (1 người)	1	2	200.000	400.000	
2.4.5	Đại biểu mời tham dự (5 người)	5	2	140.000	1.400.000	
2.4.6	Nước uống cho đại biểu	10	2	40.000	800.000	
2.4.7	Khánh tiết hội nghị	1	1	500.000	500.000	
2.4.8	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 người)	3	2	350.000	2.100.000	
2.4.9	Nhận xét đánh giá của phản biện hội đồng (2 người)	2	2	500.000	2.000.000	
III	Triển khai giai đoạn 1 cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (25% CBCC, VC trong toàn tỉnh = 4.000 người tham gia bồi dưỡng, tương đương 80 lớp)				3.752.580.000	Từ 2022-2025
3.1	Tiền dạy thực tế	80	150	120.000	1.440.000.000	
3.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 105.000/ đề x 10 tín chỉ x 80 lớp)	80	20	150.000	240.000.000	
3.3	Chấm bài (80 lớp x 50 HS x 2 GV x 10 tín chỉ = 80.000 bài)	80	1.000	5.000	400.000.000	
3.4	Chi phí hồ sơ, giấy báo nhập học (học viên, hồ sơ)	4.000	1	20.000	80.000.000	
3.5	Xét điều kiện dự thi kết thúc chương trình	4.000	1	10.000	40.000.000	
3.6	Chi ra đề thi, đáp án kết thúc chương trình (02 đề/lớp x 150.000/ đề)	80	2	150.000	24.000.000	
3.7	Chấm thi kết thúc chương trình	4.000	2	7.000	56.000.000	
3.8	Coi thi theo tín chỉ (10 tín chỉ x 80 phòng x 2 CB coi thi)	800	2	70.000	112.000.000	
3.9	Coi thi kết thúc chương trình (80 phòng x 2 CB coi thi + 20 giám sát)	180	1	70.000	12.600.000	
3.10	Phục vụ thi kết thúc chương trình (02 phòng/ 1 người PV)	40	1	50.000	2.000.000	
3.11	Quản lý chấm bài, làm phách, lên điểm	4.000	1	5.000	20.000.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
3.12	Phô tô tài liệu	4.000	1	200.000	800.000.000	
3.13	Văn phòng phẩm (giấy thi, giấy A4, bút, bì hồ sơ lưu...)	4.000	1	15.000	60.000.000	
3.14	In chứng chỉ	4.000	1	20.000	80.000.000	
2.15	Hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học (Điện, nước, máy chiếu...). 20%				257.320.000	
2.16	Chi phí quản lý (10%)				128.660.000	
IV	Triển khai giai đoạn 1 cho độ ngũ giáo viên các trường mầm non, tiểu học, THCS và THPT (25% trong tổng số GV, với 4800 GV tương đương 96 lớp)				4.501.822.000	
4.1	Tiền dạy thực tế	96	150	120.000	1.728.000.000	
4.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 105.000/ đề x 10 tín chỉ x 96 lớp)	96	20	150.000	288.000.000	
4.3	Chấm bài (96 lớp x 50 x 2 GV x 10 tín chỉ = 96.000 bài)	96	1.000	5.000	480.000.000	
4.4	Chi phí hồ sơ, giấy báo nhập học (học viên, hồ sơ)	4.800	1	20.000	96.000.000	
4.5	Xét điều kiện dự thi kết thúc chương trình	4.800	1	10.000	48.000.000	
4.6	Chi ra đề thi, đáp án kết thúc chương trình (02 đề/lớp x 150.000/ đề)	96	2	150.000	28.800.000	
4.7	Chấm thi kết thúc chương trình	4.800	2	7.000	67.200.000	
4.8	Coi thi theo tín chỉ (10 tín chỉ x 96 phòng x 2 CB coi thi)	960	2	70.000	134.400.000	
4.9	Coi thi kết thúc chương trình (96 phòng x 2 CB coi thi + 20 giám sát)	202	1	70.000	14.140.000	
4.10	Phục vụ thi kết thúc chương trình (02 phòng/ 1 người PV)	48	1	50.000	2.400.000	
4.11	Quản lý chấm bài, làm phách, lên điểm	4.800	1	5.000	24.000.000	
4.12	Phô tô tài liệu	4.800	1	200.000	960.000.000	
4.13	Văn phòng phẩm (giấy thi, giấy A4, bút, bì hồ sơ lưu...)	4.800	1	15.000	72.000.000	
4.14	In chứng chỉ	4.800	1	20.000	96.000.000	
4.15	Hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học (Điện, nước, máy chiếu...). 20%				308.588.000	
4.16	Chi phí quản lý (10%)				154.294.000	
V	Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị giai đoạn 2021- 2025				5.000.000.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
C	Giai đoạn 2026- 2035: Dạy đại trà				29.630.892.000	Từ 2026-2035
I	Dạy cho học sinh từ lớp 1 đến lớp 12					
3.1	Học sinh tiểu học			Hưởng lương TX		
3.2	Học sinh THCS			Hưởng lương TX		
3.3	Học sinh THPT			Hưởng lương TX		
II	Dạy sinh viên tại trường CDSP Hòa Bình			Hưởng lương TX		
III	Dạy sinh viên trường CĐ, TCCN			Hưởng lương TX		
V	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (75% số CBCC,VC tham gia học = 12.000 người; 240 lớp)				11.249.550.000	
5.1	Tiền dạy thực tế	240	150	120.000	4.320.000.000	
5.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 105.000/ đề x 10 tín chỉ x 240 lớp)	240	20	150.000	720.000.000	
5.3	Chấm bài (240 lớp x 50 HS x 2 GV x 10 tín chỉ = 240.000 bài)	240	1.000	5.000	1.200.000.000	
5.4	Chi phí hồ sơ, giấy báo nhập học (học viên, hồ sơ)	12.000	1	20.000	240.000.000	
5.5	Xét điều kiện dự thi kết thúc chương trình	12.000	1	10.000	120.000.000	
5.6	Chi ra đề thi, đáp án kết thúc chương trình (02 đề/lớp x 150.000/ đề)	240	2	150.000	72.000.000	
5.7	Chấm thi kết thúc chương trình	12.000	2	7.000	168.000.000	
5.8	Coi thi theo tín chỉ (10 tín chỉ x 240 phòng x 2 CB coi thi)	2.400	2	70.000	336.000.000	
5.9	Coi thi kết thúc chương trình (240 phòng x 2 CB coi thi + 60 giám sát)	450	1	70.000	31.500.000	
5.10	Phục vụ thi kết thúc chương trình (02 phòng/ 1 người PV)	120	1	50.000	6.000.000	
5.11	Quản lý chấm bài, làm phách, lên điểm	12.000	1	5.000	60.000.000	
5.12	Phô tô tài liệu	12.000	1	200.000	2.400.000.000	
5.13	Văn phòng phẩm (giấy thi, giấy A4, bút, bì hồ sơ lưu...)	12.000	1	15.000	180.000.000	
5.14	In chứng chỉ	12.000	1	20.000	240.000.000	
5.15	Hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học (Điện, nước, máy chiếu...). 20%				770.700.000	

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Số ngày công	Đơn giá	Số tiền	Thời gian
5.16	Chi phí quản lý (10%)				385.350.000	
VI	Giáo viên từ mầm non đến THPT (75% số GV toàn tỉnh; 14.285GV; 285 lớp)				13.381.342.000	
5.1	Tiền dạy thực tế	285	150	120.000	5.130.000.000	
5.2	Chi ra đề kiểm tra, đáp án (02 đề x 105.000/ đề x 10 tín chỉ x 240 lớp)	285	20	150.000	855.000.000	
5.3	Chấm bài (240 lớp x 50 HS x 2 GV x 10 tín chỉ = 240.000 bài)	285	1.000	5.000	1.425.000.000	
5.4	Chi phí hồ sơ, giấy báo nhập học (học viên, hồ sơ)	14.285	1	20.000	285.700.000	
5.5	Xét điều kiện dự thi kết thúc chương trình	14.285	1	10.000	142.850.000	
5.6	Chi ra đề thi, đáp án kết thúc chương trình (02 đề/lớp x 150.000/ đề)	285	2	150.000	85.500.000	
5.7	Chấm thi kết thúc chương trình	14.285	2	7.000	199.990.000	
5.8	Coi thi theo tín chỉ (10 tín chỉ x 285 phòng x 2 CB coi thi)	2.850	2	70.000	399.000.000	
5.9	Coi thi kết thúc chương trình (285 phòng x 2 CB coi thi + 70 giám sát)	640	1	70.000	44.800.000	
5.10	Phục vụ thi kết thúc chương trình (02 phòng/ 1 người PV)	142	1	50.000	7.100.000	
5.11	Quản lý chấm bài, làm phách, lên điểm	14.285	1	5.000	71.425.000	
5.12	Phô tô tài liệu	14.285	1	200.000	2.857.000.000	
5.13	Văn phòng phẩm (giấy thi, giấy A4, bút, bì hồ sơ lưu...)	14.285	1	15.000	214.275.000	
5.14	In chứng chỉ	14.285	1	20.000	285.700.000	
5.15	Hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học (Điện, nước, máy chiếu...). 20%				918.668.000	
5.16	Chi phí quản lý (10%)				459.334.000	
VII	Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị giai đoạn 2026- 2035				5.000.000.000	
D	Kinh phí viết từ điển Việt – Mường, sách giáo khoa cho học sinh				5.500.000.000	
	Tổng cộng				60.168.336.300	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH